

CHUYÊN MỤC PHÁP LUẬT KINH TẾ

-----//-----

- **Điểm tin mới về văn bản pháp luật kinh tế**
- **Vai trò của pháp luật trong kiểm soát xuất công**
- **Quy định công: thủ tục và các kiến nghị hoàn thiện pháp luật**

I. Điểm tin mới về văn bản pháp luật kinh tế

Nghị định số 77/2011/N -CP ngày 01/09/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2009/N -CP ngày 26/03/2009 về đăng ký mua, bán tàu biển. Các sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2011. Nội dung chính:

➤ Quy định về đăng ký tàu biển Việt Nam: các cấp cho tàu biển có các ưu tiên và ưu đãi về đăng ký vào sổ đăng ký tàu biển quốc gia theo trình tự thủ tục quy định; có giá trị sử dụng kể từ ngày cấp và ngày xóa đăng ký tàu biển.

➤ Ngoài các loại giấy tờ quy định trước đây, hồ sơ đăng ký tàu biển còn phải có thêm chứng minh đơn phí trước bạ theo quy định, gồm: bản chính tờ khai phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế và bản chính chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp tàu biển là vật không phải nộp phí trước bạ thì tờ khai phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế.

➤ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bản hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính số 01 trong 03 cơ quan đăng ký tàu biển khu vực là Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Hải Phòng, Tổng cục Hải quan Hàng hải Việt Nam thành phố Hải Phòng; khu vực TP.HCM Tổng cục Hải quan Hàng hải Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh và khu vực là Ngân hàng Thương mại Việt Nam.

➤ Đối với việc đăng ký tàu biển có thể hiện, thể hiện đăng ký tàu biển có ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và thể hiện của hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trên hồ sơ theo quy định của pháp luật.

➤ Tàu biển công có thể công ký t m th i và mang c qu c t ch Vi t Nam, Gi y ch ng nh n ng ký t m th i tàu bi n Vi t Nam c c p trong các tr ng h p ch a n p phí, l phí theo quy nh, ch a có gi y ch ng nh n xóa ng ký ho c t m ng ng ng ký tàu bi n, ch tàu ch y th tàu c óng m i ho c nh n tàu óng mới a v n i ng ký trên c s h p ng óng tàu.

➤ Ngoài ra, Ngh nh m i c ng có các quy nh c th v th t c ng ký l i tàu bi n Vi t Nam, ng ký thay i tên tàu bi n Vi t Nam, thay i tên ch tàu bi n, thay i ch s h u tàu bi n, thay i k t c u và thông s k thu t tàu bi n, thay i c quan ng ký tàu bi n khu v c, thay i t ch c ng ki m tàu bi n Vi t Nam...

Ngh nh s 83/2011/N -CP ngày 20/09/2011 c a Chính ph quy nh v x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c vi n thông. M c ích c a quy nh này nh m t o hành lang pháp lý cho vi c x lý các hành vi phát tán tin nh n rác, tin nh n có n i dung không lành m nh gây nh h ng x u n an ninh, tr t t và quy n l i c a ng i tiêu dùng. Ngh nh này có hi u l c thi hành k t ngày 01/12/2011; bãi b M c 2, M c 4, M c 5 và M c 6 Ch ng II Ngh nh s 142/2004/N -CP ngày 08/07/2004 và Ngh nh s 50/2009/N -CP ngày 25/05/2009. M t s n i dung chính:

➤ Ph t ti n t 50 n 70 tri u ng áp d ng i v i m t trong các hành vi s d ng, cho thuê, cho m n thi t b u cu i thuê bao, hàng hóa vi n thông chuyên dùng a sang biên gi i nh m m c ích chuy n l u l ng i n tho i qu c t v Vi t Nam; s d ng d ch v vi n thông vi ph m m t trong các hành vi b c m trong ho t ng vi n thông.

➤ Các hành vi không báo cáo c quan qu n lý chuyên ngành v vi n thông khi có s thay i v t ch c, cá nhân s h u trên m c quy nh i v i v n i u l ho c c ph n c a doanh nghi p; không xây d ng k ho ch c c u l i v n s h u i v i doanh nghi p vi n thông thu c danh m c do Th t ng Chính ph quy t nh; không th c hi n úng th i h n c c u l i v n s h u i v i doanh nghi p vi n thông thu c danh m c do Th t ng Chính ph quy t nh b ph t ti n t m c 20 n 30 tri u ng.

➤ Doanh nghi p vi n thông có v trí th ng l nh th tr ng, doanh nghi p vi n thông n m gi ph ng ti n thi t y u s d ng thông tin c a doanh nghi p khác c nh tranh không lành m nh; doanh nghi p vi n thông có v trí th ng l nh th tr ng, doanh nghi p vi n thông n m gi ph ng ti n thi t y u th c hi n bù chéo d ch v vi n thông c nh tranh không lành m nh; nhà u t không th c hi n cam k t u t b ph t ti n t 70 n 100 tri u ng.

Nghị quyết số 86/2011/N -CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra, trong đó có quy định về công khai các kết luận thanh tra, trình bày nội dung trong kết luận thanh tra thu thập tài liệu. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011; thay thế các Nghị quyết số 41/2005/N -CP ngày 25/03/2005 và số 61/1998/N -CP ngày 15/08/1998 của Chính phủ về công tác thanh tra, kiểm soát doanh nghiệp hoạt động hiệu lực thi hành.

➤ Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký kết luận thanh tra, người ra kết luận thanh tra có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận thanh tra. Việc công khai kết luận thanh tra được công bố tại cơ sở hoặc trên thành phố, mạng internet quy định của thanh tra hoặc người có quyền, lợi ích liên quan thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

➤ Kết luận thanh tra còn phải đưa lên ít nhất một trong các hình thức: Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; đưa lên Trang thông tin internet của cơ quan thanh tra, cơ quan giao tiếp hiện chức năng thanh tra chuyên ngành hoặc cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; niêm yết kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

➤ Trong quá trình thanh tra, khi có các kết luận tố cáo, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bắt đầu hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra thì người ra quy định của thanh tra ra quy định thu hồi. Quy định thu hồi phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ số tiền, tài sản phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan thực hiện, thời gian thực hiện, trách nhiệm của đối tượng có tiền, tài sản bị thu hồi.

➤ Khi có các cơ sở cho rằng đối tượng thanh tra tẩu tán tài sản, không thực hiện quy định thu hồi tiền, tài sản của cơ quan thanh tra nhà nước hoặc của Thủ tướng cơ quan quản lý Nhà nước thì người ra quy định của thanh tra có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản phải có văn bản của thanh tra.

➤ Nếu phát hiện việc sử dụng trái pháp luật các khoản tiền, vật, giấy phép mà xét thấy cần phải ngăn chặn ngay hoặc xác minh tình tiết làm chứng cho việc kết luận, xử lý thì Trưởng đoàn thanh tra trình người ra quy định của thanh tra ra quy định hình thức xử lý, vật, giấy phép...

Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01/09/2011 của Ngân hàng nhà nước quy định về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành bán lẻ cho các đối tượng mua trên thị trường sơ cấp trong lãnh thổ Việt Nam, bao gồm các việc mua trái phiếu

doanh nghiệp chấp hành tốt cho việc mua theo cam kết báo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20/10/2011; căn cứ quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành Quy định về mua trái phiếu doanh nghiệp và gửi cho Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng ngay sau khi ban hành làm cơ sở cho việc thanh tra, giám sát hoạt động mua trái phiếu doanh nghiệp của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nội dung chính:

➤ Trái phiếu doanh nghiệp là một loại hình khoản nợ do doanh nghiệp phát hành, xác nhận nghĩa vụ trả gốc và lãi của doanh nghiệp phát hành về việc gửi số trái phiếu. Trái phiếu doanh nghiệp chuyên biệt là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng 01 doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật và các điều kiện khác xác định trong phương án phát hành trái phiếu của doanh nghiệp.

➤ Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét mua 02 loại trái phiếu doanh nghiệp là: Trái phiếu phát hành theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp; phát hành theo quy định của pháp luật về chào bán chứng khoán. Riêng chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được mua trái phiếu chuyên biệt.

➤ Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp khi đảm bảo các điều kiện như: Là ngân hàng thương mại, công ty tài chính hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng; trong giấy phép thành lập và hoạt động có ghi nội dung mua trái phiếu doanh nghiệp; đảm bảo các điều kiện bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài...

➤ Tổng mức đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp được tính và tổng mức dự kiến tín dụng về 01 khách hàng, về 01 khách hàng và ngành có liên quan theo quy định tại Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định các giới hạn mua trái phiếu doanh nghiệp.

Thông tư số 09/2011/TT-BKH Ngày 07/9/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ yêu cầu phát hành chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2011. Nội dung chính:

➤ Phạm vi điều chỉnh của Thông tư này là các gói phát hành chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Chứng khoán, khoản 4 Điều 2 Luật Sở hữu, bổ sung một số điều của các luật liên quan như luật xây dựng cơ bản, khoản 1 và khoản 2 Điều 40 Ngh

nh s 85/2009/N -CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật thuế và lệ phí nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng. Các gói thầu vốn có giá không quá 500 triệu đồng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

➤ Điều kiện áp dụng là tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập hồ sơ yêu cầu thầu thầu và vì gói thầu vốn thuộc phạm vi điều chỉnh nêu trên khi áp dụng hình thức thầu thầu lệ phí nhà thầu vốn là tổ chức.

➤ Thông tư của ban hành Mục Hồ sơ yêu cầu thầu thầu vốn bao gồm những nội dung cơ bản: Chi phí nhà thầu (Yêu cầu về chi phí thầu, tiêu chuẩn đánh giá và kỹ thuật của hồ sơ, biểu mẫu và các điều kiện tham chiếu); Yêu cầu về hình phạt (điều kiện chấp phạt và các mức phạt). Khi áp dụng mục này, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ yêu cầu thầu thầu cần quy mô, tính chất của gói thầu mà dựa ra các yêu cầu trên cơ sở nguyên tắc minh bạch và hiệu quả kinh tế.

➤ Về việc các gói thầu vốn thuộc các dự án sử dụng vốn ODA, nếu có nhà thầu chấp thuận thì áp dụng theo mục Hồ sơ yêu cầu thầu thầu vốn ban hành kèm theo Thông tư này hoặc có thể sửa đổi, bổ sung nội dung theo quy định của pháp luật trong điều kiện cụ thể mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết mà có quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam đã ký kết.

Thông tư số 126/2011/TT-BTC ngày 07/09/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 165/2010/TT-BTC ngày 26/10/2010 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục chi trả và việc xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu xuất khẩu; nhập khẩu nguyên liệu sản xuất và phá vỡ xuất khẩu; nhập khẩu nguyên liệu gia công xuất khẩu xuất khẩu. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/10/2011.

➤ Thông tư bổ sung thêm 01 điều kiện áp dụng là những người có giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xuất khẩu bán xuất khẩu nhập khẩu, kinh doanh cho doanh nghiệp thuộc các khu vực xuất, khu vực thu, khu vực miễn - công nghiệp và các khu kinh tế đặc biệt khác thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Thủ tục chi trả về việc mua bán xuất khẩu trong các khu vực nêu trên thực hiện theo hình thức tạm nhập, tái xuất xuất khẩu; có thể là doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu làm thủ tục nhập khẩu xuất khẩu vào Việt Nam theo chế độ tạm nhập xuất khẩu và bán xuất khẩu cho doanh nghiệp thuộc các khu vực nêu trên theo chế độ tái xuất xuất khẩu.

➤ Quy định về thẩm định nhập khẩu xuất khẩu tạm nhập nhập không tái xuất hoặc không tái xuất hàng, có chuyển vào tiêu thụ nội địa các hàng hóa xác nhận

theo tỷ lệ % lãi suất chuyển vào tiêu chuẩn là thay vì áp dụng 01 thì hiện
thực hành theo quy định này.

➤ Các chỉ số lãi suất, dư nợ hàng năm hoặc bình quân 10% khi lãi suất mới có
có thì hiện nay phải theo quy định mới, khoản 3 và khoản 4, điều 42 Luật
Quản lý thuế; nếu khi lãi suất kinh doanh theo phương thức tín dụng - tái
xuất chuyển sang tiêu chuẩn là hàng năm 10% khi lãi suất mới thì phải
quá 10% khi lãi suất mới có thì hiện nay phải theo quy định mới, khoản 3
và khoản 4, điều 42 Luật Quản lý thuế.

➤ Bên cạnh đó, Thông tư của Ngân hàng quy định mới về thủ tục chi quan
liên quan đến xuất khẩu hàng hóa cho tàu bay, trong đó nêu rõ hồ sơ làm thủ tục chi quan
xuất khẩu hàng hóa gồm: 02 bản chính tờ khai hải quan đã đóng ký; hợp đồng
mua hàng hóa sản xuất trong nước cho hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu (01 bản
sao); 01 bản sao hợp đồng bán hàng hóa cho tàu bay và phiếu chi hàng (nếu có);
01 bản chính hóa đơn bán hàng hoặc Phiếu xuất kho...

**Thông tư số 23/2011/TT-BL TBXH ngày 16/09/2011 của Bộ Lao động,
Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mới luật thi u vùng
ng nghiệp làm việc công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang
trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động.
Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/10/2011; bãi bỏ Thông tư
số 36/2010/TT-BL TBXH ngày 18/11/2010; khoản 1 và khoản 2, điều 4 Thông tư
số 12/2011/TT-BL TBXH ngày 26/04/2011.**

➤ Mục đích thi u vùng là để các doanh nghiệp không phân biệt
doanh nghiệp thuộc các khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hay vốn trong
nước, gồm: Doanh nghiệp thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh
nghiệp; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân
và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; cơ quan, tổ chức nước
ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân nước ngoài tại Việt Nam có thuê mướn lao
động.

➤ Mục đích thi u vùng áp dụng từ ngày 01/10/2011 đến hết ngày
31/12/2012 theo quy định của Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011
của Chính phủ quy định chi tiết là: Mức 2 triệu đồng/tháng áp dụng đối với
doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I; mức 1,78 triệu đồng/tháng áp
dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II; mức 1,55 triệu
đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III và
mức 1,4 triệu đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên các địa bàn
thuộc vùng IV.

➤ Trong lĩnh vực kinh doanh, hoạt động trên các địa bàn liên nhau có mức lãi suất thì ở vùng khác nhau thì thể hiện mức lãi suất ở vùng theo địa bàn có mức lãi suất ở vùng cao nhất; doanh nghiệp có văn phòng, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lãi suất ở vùng khác nhau thì văn phòng, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, thể hiện mức lãi suất ở vùng theo địa bàn đó.

➤ Mức lãi suất ở vùng là mức lãi suất thực tế làm cơ sở để doanh nghiệp và người lao động tham gia tính toán lợi nhuận cho người lao động, như mức tính toán theo tháng trừ cho người lao động chi trả qua bảo hiểm công việc gì đó nhất trong kỳ nghỉ lao động bình thường, bỏ một số ngày làm việc tiêu chuẩn trong tháng và hoàn thành nhiệm vụ công việc đã tham gia, không thể phân mức lãi suất ở vùng do Chính phủ quy định.

➤ Mức tính toán thực tế phải trừ cho người lao động đã qua học nghề (kể cả lao động do doanh nghiệp đào tạo) phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lãi suất ở vùng do Chính phủ quy định. Khi áp dụng các quy định của Thông tư này, doanh nghiệp không được xóa bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tính toán khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, tính toán hoặc phải làm việc trong kỳ nghỉ lao động nghỉ ngơi, nghỉ, nghỉ phép, nghỉ bệnh và nghỉ vì các chế độ danh nghĩa khác, nghỉ và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động.

Thông tư số 30/2011/TT-NHNN ngày 28/09/2011 của Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất và lãi suất tính ngân hàng VN của tất cả các tổ chức, cá nhân tính lãi suất tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011 và thay thế Thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày 03/03/2011 quy định mức lãi suất huy động và lãi suất ngân hàng VN. Nội dung chính:

➤ Tổ chức tín dụng của ngân hàng lãi suất ngân hàng VN của các tổ chức, cá nhân bao gồm các khoản chi khuyến khích hình thức phi nhân bản lãi suất và áp dụng lãi suất không khuyến khích và có khuyến khích 01 tháng là 6%/năm.

➤ Lãi suất và lãi suất áp dụng lãi suất có khuyến khích 01 tháng trở lên là 14%/năm; riêng Quỹ tín dụng nhân dân của ngân hàng lãi suất và lãi suất vì lợi ích khuyến khích 01 tháng trở lên là 14,5%/năm.

➤ Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng niêm yết công khai lãi suất tính ngân hàng VN tại các địa phương theo quy định; nghiêm cấm các tổ chức tín dụng khi nhận tiền gửi thể hiện khuyến khích hình thức không đúng với quy định của pháp luật và Thông tư này.

➤ Riêng lái su t t i n g i b n g VN có k h n c a t c h c, cá nhân t i t ch c t i n d n g p h á t s i n h t r c n g à y 01/10/2011, c t h c h i n c h o n h t t h i h n; t r n g h p ã h t t h i h n t h a t h u n, t c h c, cá nhân không n l n h t i n g i, thì t c h c t i n d n g n n h l á i s u t i v i t i n g i t h e o c á c q u y n h n ê u t r ê n.

Thông t s 36/2011/TT-BCT ngày 28/9/2011 c a B Công th ng quy nh qu n lý các nhi m v , d án b o v môi tr ng ngành công th ng.
Thông t này có hi u l c t n g à y 16/11/2011. M t s n i d u n g c h í n h:

➤ Các nhi m v môi tr ng ph i x u t p h á t t y ê u c u t h c t i n c ô n g t á c b o v môi tr ng t h u c t r á c h n h i m c a B Công Th ng và phù h p v i Thông t liên t c h s 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/03/2010, t h u c c á c n i d u n g n h : T h c h i n c á c c h n g t r ì n h, d á n, á n b o v môi tr ng d o c p c ó t h m q u y n g i a o c h o B Công Th ng c h t r i; x â y d n g và d u y t r i h o t n g h t h n g t h o n g t i n, c s d l i u v môi tr ng ngành công th ng; x â y d n g c á c t i ê u c h u n, q u y c h u n k t h u t, q u y t r ì n h k t h u t v b o v môi tr ng; h t r c á c d o a n h n g h i p t r o n g n g à n h x â y d n g c á c m ô h ì n h q u n lý môi tr ng (t h e o t i ê u c h u n I S O 14001)...

➤ V i c x â y d n g d a n h m c n h i m v môi tr ng ph i h o à n t h à n h t r c n g à y 15/05 c a n m t r c n m k h o c h; v à o t h á n g 01 h à n g n m, c n c v à o y ê u c u q u n lý, c h i n l c, c h n g t r ì n h m c t i ê u, k h o c h b o v môi tr ng c a N h à n c v à c a n g à n h, B Công Th ng b a n h à n h v n b n h n g d n c á c n v x â y d n g k h o c h b o v môi tr ng c h o n m t i p t h e o.

➤ i v i c á c n h i m v t h à n g, B Công Th ng s t h o n g b á o t r ê n t r a n g t h o n g t i n i n t c a B, c a C c K t h u t a n t o à n và M ô i t r ng c ô n g n g h i p và B á o C ô n g T h n g t u y n c h n c q u a n c h t r i t h c h i n. C n c H s x u t n h i m v môi tr ng và H s t h a m g i a t u y n c h n n h i m v t h à n g g i v, B Công Th ng t c h c r à s ó á t s b n i d u n g, s n p h m d k i n và x â y d n g D a n h m c c á c n h i m v môi tr ng.

➤ N h i m v môi tr ng k h i h o à n t h à n h p h i c n g h i m t h u, á n h g i á k t q u t i H i n g n g h i m t h u c p c s, H i n g n g h i m t h u c p B. H i n g n g h i m t h u c p c s d o T h t r n g c q u a n c h t r i q u y t n h t h à n h l p g m t i t h i u 07 t h à n h v i ê n l à i d i n L ã n h o c q u a n c h t r i và c á c c h u y ê n g i a t h u c l n h v c ó l i ê n q u a n. H i n g n g h i m t h u c p B d o B Công Th ng q u y t n h t h à n h l p g m t i t h i u 07 t h à n h v i ê n l à i d i n c a c á c c q u a n c ó l i ê n q u a n và c á c c h u y ê n g i a c ó k i n h n g h i m, t r ì n h c h u y ê n m ô n p h ù h p v i n i d u n g, t í n h c h t c a n h i m v môi tr ng...

(Ngu n: <http://luatvietnam.vn>)

II. Nghiên cứu pháp luật kinh tế

Việc bố trí chi phí của lý Buôn Ma Thuột:

Khả năng là công duy nhất

Vì việc chi phí của lý cà phê Buôn Ma Thuột của Việt Nam bố trí doanh nghiệp Trung Quốc ký bố hồ sơ quy định, ông Trần Hữu Nam - Phó Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ KH&CN khẳng định, đây là một bài học “tốt giá” mà cho VN trong việc bố trí ngành hiu t i n c ngoài nói chung và việc bố trí chi phí của lý nói riêng. Bên cạnh đó không bố trí nhãn hiu, chi phí của lý n c ngoài ngành nghề và ngành nghề m t th tr ng t i nhi u n c trên th gi i.

Ông Nam cho biết, đây không phải là lần đầu tiên chi phí của lý quốc gia của VN bố trí n c ngoài ngành ký bố hồ sơ quy định nhãn hiu. Trước đây, kẹo của Bến Tre, bánh mì xanh Hải Dương... cũng gặp tình trạng tương tự. Chúng ta đã khả năng và dành công sức phân tích ngành tại Trung Quốc.

Nhãn hiu của cà phê Buôn Ma Thuột đã có công dụng như n b o h qu c gia nh ng vì sao v n b doanh nghiệp Trung Quốc ký sở hữu?

Từ năm 1995, UBND tỉnh Đắk Lắk cho phép xây dựng hồ sơ tên gọi xuất xứ cà phê Buôn Ma Thuột (chi phí của lý) và Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định 806/QĐ-SHTT ngày 14/10/2005 có công dụng như n b o h qu c gia chi phí của lý cà phê Buôn Ma Thuột vì vậy sản phẩm cà phê nhân robusta. Sau đó, nhà sản xuất đã xây dựng chương trình hỗ trợ kinh phí và phát triển chi phí của lý cà phê Buôn Ma Thuột giai đoạn 2005-2010.

Về phía Cục Sở hữu trí tuệ, vì chức năng của mình đã thực hiện khóa tập huấn hàng đầu cho các doanh nghiệp Đắk Lắk ký, bố trí ngành hiu n c ngoài. Tuy nhiên, vì nhu cầu lý do cho nên nay cà phê Buôn Ma Thuột vẫn chưa có công dụng như hiu hàng hóa tại các nước xuất khẩu và tiêu thụ cà phê trên thị trường. Chính vì vậy mà các doanh nghiệp n c ngoài lợi dụng. Thực tế đã có không ít các thương hiu như: thương hiệu Vinataba, cà phê Trung Nguyên hay các chi phí của lý như n c m m Phú Quốc, gạo Nàng Hải Dương... đã tranh chấp n c ngoài mà nguyên nhân là do các doanh nghiệp chưa ký bố hồ sơ nhãn hiu và không thể thi hành các nước.

Đây không phải là lần đầu tiên chi phí của lý quốc gia bố trí doanh nghiệp n c ngoài ngành ký bố hồ sơ quy định nhãn hiu. Vậy, nguyên nhân thực sự là do đâu?

Kinh phí chi phí phân bổ chi phí ngành ký nhãn hiu của n c ngoài không phải là lần. Ví dụ, doanh nghiệp mua ngành ký nhãn hiu tại Hoa Kỳ chi phí n n p khoản phí chi phí 500 USD và có thể ghi n ngành ký để 2 hình thức: ngành ký

bằng nội và đăng ký bằng giấy tờ. Thời gian từ lúc nộp đơn lúc chấp nhận khoảng 14 tháng. Mọi quy trình, thủ tục, xin đăng ký, nộp phí hồ sơ công khai minh bạch tại website của Cục USPTO. Đồng thời, doanh nghiệp có thể tra cứu, xác minh xem nhãn hiệu của mình đã đăng ký hay chưa nộp đơn đăng ký hoặc có phải là không.

Tuy nhiên, theo con số thống kê từ Cục Sở hữu trí tuệ thì số lượng nhãn hiệu của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài theo thẩm quyền Madrid mới vượt qua ngưỡng 50 nhãn hiệu, và số nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam xin đăng ký bảo hộ tại Hoa Kỳ gần 200 nhãn hiệu. Con số này thấp khiếm tốn khi các DN Hoa Kỳ đã đăng ký bảo hộ gần 10.000 nhãn hiệu của họ tại Việt Nam. Và càng quá nhỏ so với hàng triệu nhãn hiệu của các công ty tại Mỹ.

Bên cạnh đó, theo hướng dẫn nhãn hiệu quốc tế (WIPO) của Nghị định thẩm quyền Madrid thì nếu doanh nghiệp muốn đăng ký nhãn hiệu châu Âu thì không cần đăng ký tại nước mà chỉ tham gia vào hướng dẫn WIPO sẽ chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa 70 quốc gia.

Vì vậy, cần phải đánh giá đúng tầm quan trọng của sở hữu trí tuệ và có chiến lược bảo vệ nguồn tài sản trí tuệ của mình. Tìm cách bảo vệ tài sản sở hữu trí tuệ nên coi là bước ưu tiên trong quá trình kinh doanh, xuất khẩu, thâm nhập thị trường nước ngoài. Vì đăng ký ra nước ngoài sẽ tốn kém, nhưng lợi ích này trong cái nhìn về lợi ích dài hạn thì sẽ thấy rõ là những chi phí hợp lý.

Vì còi lị thì người Cà phê Buôn Ma Thuột liệu có d d dàng hay không?

Doanh nghiệp Việt Nam chưa đăng ký bảo hộ thương hiệu nước ngoài, dù nhận thức được thương hiệu là yếu tố khó tránh khỏi. Vì còi lị thì người sử dụng không ít khó khăn do xảy ra nước ngoài, nên phải tiến hành theo luật của nước sở tại. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể hình thành công thương hiệu này dựa trên chính quy định của họ. Vì, thực tế, Buôn Ma Thuột là chủ nhân địa lý quốc gia đã được bảo hộ từ năm 2005, và nhận diện không chỉ VN mà trên thế giới. Chúng ta là nước xuất khẩu cà phê lớn trên thế giới, nhận diện trong ó Buôn Ma Thuột được coi là thương hiệu cà phê của Việt Nam. Thương hiệu xuất khẩu cà phê đã nhận được 50-60 nước trên thế giới. Đây cũng là các công chúng Trung Quốc biết đến Buôn Ma Thuột.

Thứ hai, dựa trên các chứng minh rõ ràng ý nghĩa của đăng ký nhãn hiệu là công ty Quản lý Châu Âu của Trung Quốc dùng công pháp lý đăng ký nhãn hiệu nhưng hành động cạnh tranh không lành mạnh. Rõ ràng hành động nhãn hiệu Buôn Ma Thuột trên hàng hoá gây nhầm lẫn về nguồn gốc.

tránh lị thì người sử dụng cà phê Buôn Ma Thuột hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải làm gì?

Hì n v n có m t s doanh nghi p Vi t Nam ng ký nhñn hi u trong n c nh ng l i nh m t ng r ng c c b o h VN là c b o h trên toàn c u. Thi t ngh , cho dù các doanh nghi p có thi u hi u bi t hay th thì ã n lúc n u h c n ph i quan tâm, n u không chính h s là ng i thi t thòi khi nhñn hi u hàng hoá c a mình b xâm ph m mà không c b o h . Bên c nh ó, các c quan h u quan và các t ch c c ng c n t o i u ki n giúp cung c p thông tin k p th i t ng c ng s hi u bi t pháp lu t nh t là Lu t S h u trí tu cho các doanh nghi p khi mu n làm vi c v i n c ngoài.

Hì n nay, ch a có doanh nghi p cà phê c a Buôn Ma Thu t báo cáo là b nh h ng b i nhñn hi u b ng ký c quy n Trung Qu c, nh ng v lâu dài có th s x y ra tr ng h p k o d a B n Tre.

Vì v y, i v i tr ng h p cà phê Buôn Ma Thu t, không còn con ng nào khác là chúng ta ph i kh i ki n ra tòa án vì theo lu t pháp Trung Qu c không gi i quy t các v vi c liên quan n s h u trí tu b ng con ng hành chính. Trong ó, UBND t nh c L k v i t cách là c quan qu n lý cao nh t c a ch d n a lý cà phê Buôn Ma Thu t, ch c ch n là ph i ti n hành khi u ki n i v i Cty ng ký nhñn hi u ó t i Trung Qu c. Khi u ki n ó ph i thông qua m t n yêu c u h y b nhñn hi u c a Trung Qu c òi l i nhñn hi u. Và v khi u ki n này s ph i tuân theo lu t pháp c a Trung Qu c.

Chi phí cho nh ng v ki n này không ph i là ít. Trong khi ó, n ng l c c a các doanh nghi p Vi t Nam l i có h n?

úng v y, v n ây là chúng ta ph i m t m t kho n chi phí không nh cho v ki n này. n c nh tr ng h p th ng hi u Vinataba khi ti n hành kh i ki n ra tòa án m t s n c nh Thái Lan, Trung Qu c ã ph i m t hàng tr m ngàn USD thuê lu t s .

Tuy v y, trong tr ng h p kh i ki n, n u các doanh nghi p vùng s n xu t cà phê Buôn Ma Thu t bi t cùng nhau chia s quy n l i và trách nhi m thì dù th ng hay thua ki n c ng tác ng tích c c n ý th c c ng ng qu c t v cà phê Vi t Nam.

Sau “bài h c” ch d n a lý Buôn Ma Thu t b xâm h i, chúng ta c n th y r ng vi c ng ký b o h c quy n th ng hi u i v i các m t hàng nông s n là i u h t s c c n thi t. Tuy nhiên, làm c i u này hay không c n ph i có bàn tay “nh c tr ng” là nhà n c ch nhà nông khó có th t làm. N u c nh “trâu ch m u ng n c c” x y ra i v i nh ng th ng hi u nông s n n i ti ng c a Vi t Nam s là i u h t s c áng ti c”.

Mai Thanh

<http://www.dddn.com.vn>

Vai trò của pháp luật trong kiểm soát thuế công

Thuế công của Việt Nam hiện nay vẫn cao, vẫn không hiệu quả. Trong khi đó luật công của các nước OECD và Trung Quốc vào khoảng 3-5% GDP, Trung Quốc là 3,5%, Indonesia 1,6%, thì tại Việt Nam hàng năm tính bằng khoảng 17%-20% GDP¹. Do sự lưu thông kê khai ghi nhận vào các doanh nghiệp theo nghĩa hẹp mà các doanh nghiệp không có khoản nợ hoàn vốn trực tiếp, nên các doanh nghiệp và doanh nghiệp nhà nước (DNNN), có lẽ tại Việt Nam còn cao hơn nữa về cách đánh thuế. Về sự đánh thuế, theo sự lưu thông công bố ngày 21/04/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2010 có 34.607 dự án đầu tư đang tiến hành, trong đó 20.332 dự án có trên 30% vốn từ ngân sách nhà nước, ít hơn nhiều hơn so với 60.639 dự án đầu tư từ ngân sách vào năm 2008³. Nhà nước Việt Nam vẫn đầu tư nhiều, vẫn không hiệu quả, kể so với các quốc gia chuyển đổi trong những giai đoạn lịch sử gần đây⁴. Nói cách khác, tình trạng Việt Nam đã có nền tảng pháp luật của Nhà nước, song hiệu quả sử dụng vẫn thấp. Đây là lĩnh vực còn phát sinh tham nhũng, là nguyên nhân chính làm tăng thêm lạm phát và lãng phí nguồn lực. Thực tế có chỉ ít nhất hai bài toán, một là phải thiết lập luật, và hai là, trong số các dự án Nhà nước đầu tư, cần thay đổi các thủ tục đăng ký hiệu quả sử dụng vốn.

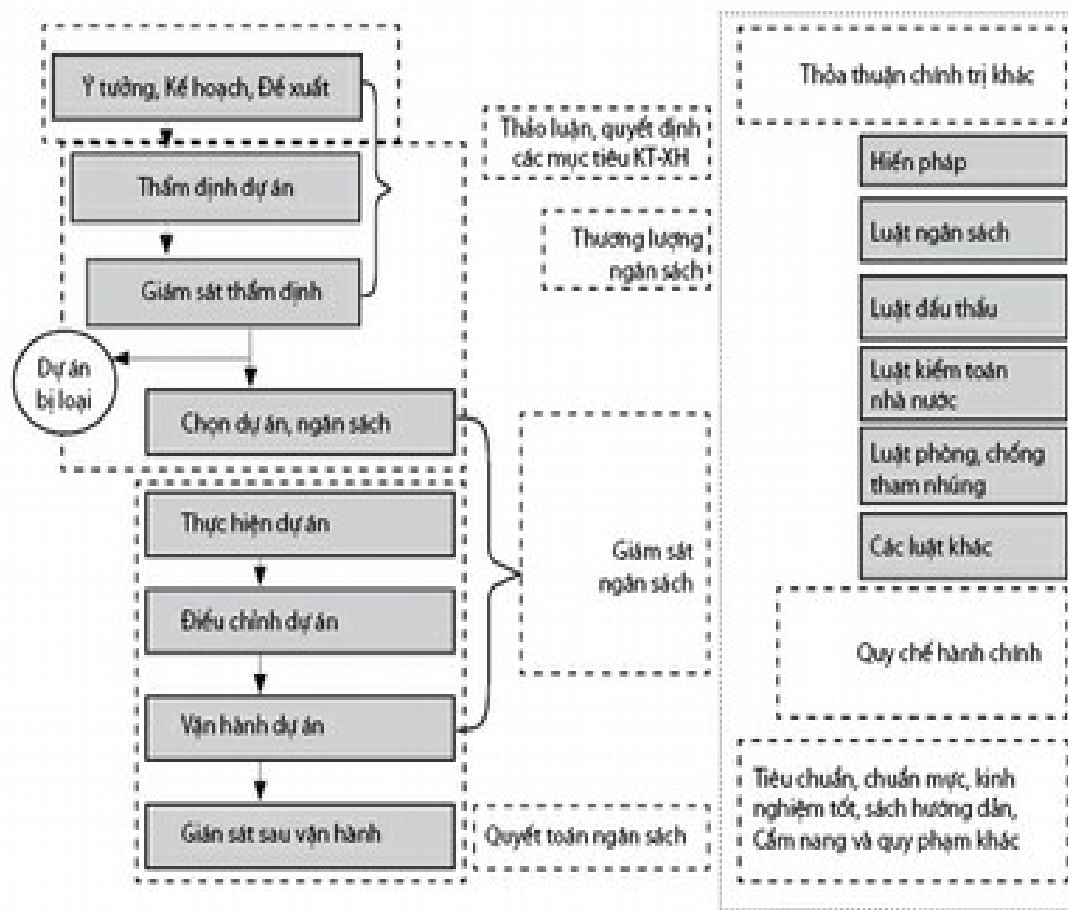
Vai trò của hình thức pháp luật nhằm thiết lập thuế công

Mục đích của hai bài toán trên, vẫn thiết lập thuế công, vẫn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, cần thiết lập công cụ và thủ tục khác nhau, trong đó hình thức pháp luật đóng vai trò nhất định. Nói cách khác, thuế công diễn ra tràn lan và kém kiểm soát, cần có một phiên bản khác, trong đó có pháp luật. Như vậy, thảo luận về vai trò của pháp luật giám sát tình hình thuế công là việc làm có ý nghĩa. Tuy nhiên, cần nhận ra hai ý: thứ nhất, kiểm soát thuế công cần thiết lập hình thức pháp luật, và sự can thiệp của nhà nước về pháp luật khác nhau, chỉ không chỉ bằng một số luật riêng biệt, ví dụ Luật thuế công cũng có sự tồn tại hiện nay; thứ hai, mặc dù có vai trò to lớn, song pháp luật cũng có giới hạn của nó, như vốn của nhà nước cũng chỉ quy định bằng ý thức, như chính trị hay các tầng lớp quan quyền lực khó có thể quy định bằng công cụ pháp luật. Thuế công gắn liền với quan niệm về công hữu và quan niệm về vai trò của Nhà nước trong phát triển, quan niệm về vai trò của DNNN trong nền kinh tế, như những chính sách mang tính chính trị, ý thức này chỉ thay đổi qua tranh luận xã hội và những bất cập của quy định, hơn là bằng công cụ pháp luật.

Các công cụ liên quan đến thuế công cần giám sát

Thuế công thể hiện bằng các dự án, ví dụ hiện hai dự án có vốn từ ngân sách đang thể hiện trong năm 2010 và vô số những dự án liên

khác biệt của các DNNN, ví dụ như Tập đoàn Vinashin. Kiểm soát hiệu quả một dự án đầu tư công, phải nắm vững toàn bộ quy trình từ hình thành, thẩm tra, thẩm tra, quy hoạch ngân sách, kiểm soát chi tiêu, nghiệm thu, và đánh giá hiệu quả dự án sau khi hoàn thành. Nhiệm vụ quan trọng này do nhiều cơ quan nhà nước thực hiện, cần có giám sát bằng những cách khác nhau. Dựa vào những nghiên cứu mới đây của WB và IMF về hiệu quả đầu tư công⁵, bài viết này tìm cách mô tả toàn bộ quy trình đầu tư công thành 8 giai đoạn, sẵn sàng để áp dụng cho hoàn công, đầu tư và đánh giá nghiệm thu. Trong những giai đoạn đó, nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau có thể có những vai trò nhất định trong giám sát đầu tư công. Bài viết này phân tích những đóng góp phần lớn của vai trò của pháp luật và các quan dân công trong 8 giai đoạn của một dự án đầu tư công:



Giai o n 1: xu týt ng, k ho ch ut công

Hàng ch c v n d án ut công c các DNNN, các n v trong h th ng chính tr và chính quy n các c p xu t. N u sáng ki n xu t d án t khu v c DNNN xu t phát t th tr ng, t c h i kinh doanh, t các l i ích kinh t a d ng, lu t

pháp khó mà kiểm soát chúng, ngược lại, sáng kiến lập dự án của các đơn vị công
quyền chỉ dùng ngân sách phát triển phát triển, chi tiêu và các hình thức
chính trị, xã hội của chúng. Mặt khác, kiểm soát dự án công nghệ phát triển
nh hình các tiêu chí sàng lọc sáng kiến dự án (preliminary screening), tránh ngay từ
đầu các dự án hoang tưởng, không thể triển khai được, sẽ mang lại các quan
công quyền và chính sách phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH). Vì vậy, các chính
lịch phát triển KT-XH trung và dài hạn sẽ hình thành các quan hệ (đ
hệ, các quy định Trung ương, chính phủ và Ban chấp hành, các tổ chức các xã). Các
thông tin làm rõ hơn các tiêu chí xuất sáng kiến lập dự án công nghệ, từ
chúng để kiểm soát các dự án tiềm năng. Như vậy, hiện nay, việc này
không thể thiếu với khu vực doanh nghiệp, song cần phải làm rõ với các chủ thể
tiêu ngân sách⁶. Quy trình này sẽ giúp lập kế hoạch phát triển KT-XH của các
bộ phận, có các tiêu chí nhất định, tránh các dự án đầu tư dựa theo thói quen
chính trị giữa các phe nhóm. Pháp luật không có vai trò lớn trong việc các chủ
thông tin và chính sách phát triển KT-XH trong những các quan hệ, song có
thể ý nghĩa thông tin chính trị giúp các chính sách có thể khắc phục những
thiếu sót các sáng kiến lập dự án công nghệ. Khi các chính sách và chỉ tiêu phát
triển này sẽ chuyển sang các quan dân cư, Quốc hội và Hội đồng nhân dân
(HĐND) quy định các mục tiêu phát triển KT-XH, chi tiêu này sẽ gắn liền với quy
trình ngân sách trung ương. Vì vậy, hiện pháp, Luật Ngân sách, Luật Tổ chức
Quốc hội và quy trình hoạt động của Quốc hội cũng như pháp luật về
quan dân cư và pháp luật về đánh giá nhân khẩu quy định về tổ chức
Quốc hội và quan dân cư trong lập kế hoạch ngân sách trung ương, lý do
ngân sách làm trọng tâm trong hoạch định chính sách phát triển quốc gia và các
phần. Hai quy trình ngân sách (do Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chính) và quy trình
xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH (do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm
chính) hiện đang có tiến hành song song, có liên hệ chặt chẽ (xem bảng dưới
đây). Thêm nữa, trong Hội đồng pháp luật Tổ chức Quốc hội và pháp luật về tổ chức
viện, cần chuyển nội dung Quốc hội và HĐND quy định về kế hoạch phát triển KT-XH
thành quy định về tổ chức và thông qua kế hoạch tài chính trung ương. Trong quy trình
ngân sách, cần nhấn mạnh Luật Ngân sách tạo điều kiện cho quan dân cư tham gia
sớm vào quá trình xuất và thông qua chỉ tiêu ngân sách, kiểm soát việc “dịch” chỉ
tiêu thành kế hoạch ngân sách trung ương và hàng năm. Kiểm soát ngân sách, các
quan dân cư sẽ kiểm tra các kế hoạch đầu tư công nghệ. Cần nhớ rằng, khi
luật chỉ tiêu của Chính phủ phải có đánh giá dựa theo khung ngân sách do quan
dân cư đã chấp thuận.

Quy trình ngân sách và quy trình xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH thực hiện hàng năm:

➤ Công việc thuộc Bộ tài chính

- Tháng 4: Thủ tướng ra Chỉ thị
- Tháng 6: Bộ TC ra thông tư hướng dẫn triển khai
- Hạn 25/7 hàng năm: Các tỉnh gửi dự toán về Bộ TC
- Tháng 8: Tổng hợp dự toán, dự kiến kế hoạch phân bổ
- Tháng 9: CP xem xét trình QH
- Trước 15/11: QH phê chuẩn dự toán NSNN
- 10/12: HĐND quyết định dự toán NS địa phương

➤ Công việc thuộc Bộ Kế hoạch & Đầu tư

- Tháng 6: Bộ KH & ĐT xây dựng khung định hướng - kế hoạch
- Cuối tháng 7: Các ngành/tỉnh gửi báo cáo xây dựng kế hoạch
- Tháng 8: Bộ KH & ĐT tổng hợp kế hoạch phát triển toàn quốc
- Tháng 9: CP thảo luận
- Tháng 10-11 QH thảo luận QĐ kế hoạch phát triển KT-XH của đất nước (qua nghị quyết với 20-25 chỉ tiêu hàng năm)

Tóm lại, trong giai đoạn này, thách thức lớn nhất của công tác xây dựng ngân sách là việc lồng ghép các sáng kiến mới. Các ưu tiên cần được quy định rõ ràng và pháp luật khó có thể can thiệp. Song, minh bạch, thông tin và quy trình là những yếu tố quan trọng để các chủ thể hay tiêu chí đánh giá các sáng kiến mới là những người có thể làm. Mục tiêu, phi thay thế quy định các quan dân trong quá trình xây dựng kế hoạch ngân sách cũng như kế hoạch KT-XH. Đây là những vấn đề ảnh hưởng đến vai trò của Luật pháp, luật ngân sách, các quy trình quy định kế hoạch KT-XH hiện hành.

Giai đoạn 2: Lập và thẩm định dự án công

Đưa trên sáng kiến và xu hướng, hàng năm, hàng chục dự án công sẽ được lập và thẩm định. Để thông tin và tìm cách pháp lý hóa các dự án công hiện nay vào các dự án 30-38 của luật. Đây là những vấn đề cần thực hiện pháp, Chính phủ và tính chất là các quan hệ chính sách hoặc quy định cho một cơ quan hành chính chi phí pháp có thể lập các tiêu chuẩn và thẩm định dự án công.

Trong giai đoạn 2, ưu tiên quan trọng là phải xây dựng những quy định mới, thẩm định chi tiết trong lập và thẩm định dự án công, cũng như xây dựng những quy định (con người và máy móc) để các chủ nhân mới. Nhu cầu pháp lý hóa các chủ nhân mới trong một dự án công có thể không cao. Quan trọng và cấp thiết là phải có một cơ quan chuyên trách chịu trách nhiệm quản lý các chủ nhân mới giám sát thẩm định dự án công cũng như tạo ra những quy định mới cho công nhân viên hành chính toàn quốc. Đây là những vấn đề mà pháp luật và Chính phủ, quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có liên quan chi tiết giám sát quá trình lập dự án công.

Giai đoạn 3: Thẩm tra dự án

Có lẽ các nhà có ngân sách phân quyền rõ ràng, ngân sách chi nào Chính phủ chi, và ngân sách chi nào của các doanh nghiệp. Đây là nội dung thông tin của luật khung ngân sách và các kế hoạch ngân sách hàng năm thông qua Ủy ban hành chính để dự định ngân sách, gọi là luật ngân sách hàng năm. Hiện nay, ngân sách quy định, Ủy ban đã quy định các dự án đầu tư công có quy mô vốn đầu tư và tổng vốn nhà nước trên tổng vốn đầu tư của dự án 20.000 tỷ đồng phải trình Ủy ban phê duyệt. Tuy vậy, một số dự án là Hội đồng quản trị các tập đoàn kinh tế quy định các dự án đầu tư 50% tài sản tập đoàn, như tài sản của Vinashin là 90.000 tỷ đồng thì Hội đồng quản trị tập đoàn này quy định các dự án đầu tư 45.000 tỷ đồng, lớn hơn nhiều hơn mức mà Chính phủ phải trình Ủy ban. Đây rõ ràng là một nội dung cần tính toán sai lầm luật khung ngân sách và luật ngân sách hàng năm, tổng quy định cho các cơ quan dân cử. Như Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin tổng hợp các dự án của Ủy ban phê duyệt 20.000 tỷ đồng thành 35.000 tỷ đồng, thì thực ra xuất phát quy định cho Chính phủ và trên thực tế, có thể giảm quy định của Ủy ban.

Giai đoạn thẩm tra có trọng tâm nhằm nhúng vào hoạt động thẩm tra của cơ quan dân cử, ví dụ HĐND và Ủy ban. Có thể có nhiều hoạt động liên quan trong quá trình này, ví dụ yêu cầu thẩm định báo cáo dự án, trình các hội đồng chuyên gia của Ủy ban và HĐND phải có các phiên họp, cho phép các ý kiến tranh luận và phân biệt nhà đầu tư. Lĩnh vực này cần có một tuyên bố rõ ràng trong Luật Ngân sách và ngân sách chi tiêu công, bắt đầu là từ DNNN hay các cơ quan công quyền, trong khuôn khổ nào thì hành pháp chi tiêu quy định, trong ngân sách khuôn khổ nào thì Ủy ban và HĐND phải quy định. Những nội dung này thông tin luật ngân sách hàng năm và quy trình ngân sách công khai, cho phép nội dung và thông tin nhà đầu tư. Những cơ chế này giúp cơ quan dân cử quy định trong thẩm tra các xuất đầu tư công của cơ quan hành pháp. Một quy định của Ủy ban và công trình trình bày một quy định chi tiêu của Ủy ban để dự định ngân sách, cần thông tin luật khung ngân sách và luật ngân sách hàng năm. Các nội dung này sẽ phân quyền rõ ràng giữa pháp luật và hành pháp trong quy định và đầu tư công, trong đó công luận phải có bất kỳ khung chi tiêu thông tin và có quy định tham gia trong quá trình đó.

Giai đoạn 4: Chi tiêu ngân sách và lựa chọn dự án

Sau khi chi tiêu ngân sách, lựa chọn dự án thu chi ngân sách hành pháp, vì vậy chi tiêu hành pháp trong một khung chi tiêu các quy định của luật đầu tư, luật về mua sắm công, luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, luật thực hành tài chính, chi ngân sách và pháp luật về phòng, chống tham nhũng và các luật khác. Khung pháp luật Việt Nam và ngân sách liên quan đã ban hành có thể nói rằng, khuyến khích minh bạch trong mua sắm công, khuyến khích đầu tư cạnh tranh, khuyến khích đầu tư, lãng phí công quỹ⁸.

Ưu tiên trong giai đoạn I là chi trả dự án hiện nay không phải pháp, trên thực tế là tuân thủ pháp luật, tuân thủ đúng các quy định và thủ tục dự án công, các cam kết tài chính, phòng và chống tham nhũng mà Nhà nước đã ban hành. Mục tiêu, phải nghiêm túc trách nhiệm gì trình của ngành có trách nhiệm trong Chính phủ và bộ máy hành chính, tự mình bắt, bỏ mọi quy định có thông tin của ngành dân, tự giám sát của ngành dân và xã hội dân sự vì tuân thủ pháp luật.

Giai đoạn 5: Thực hiện, triển khai dự án

Sau khi dự án đã được chấp thuận, người quản lý là giám sát thực hiện dự án tuân thủ đúng các mục đích và chi phí của dự án. Trong suốt các tình huống, những thứ trở thành một thực thể quy định, chi trả và tài trợ dự án, không tuân thủ các cam kết về mục đích và giá, có những dự án trở thành lãi tự nhiên rất nhanh so với dự kiến hoặc mục đích phân bổ (ví dụ Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất). Luật pháp có thể tác động tới quá trình này bao gồm các quy định báo cáo thực hiện tiến độ dự án, các quy định thanh toán hàng hóa sau khi những thứ quy định và nghĩa vụ một cách rõ ràng giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và những thứ, các quy định kỹ thuật, các chu trình kế toán đánh giá thực hiện dự án. Các quy định từ 39-55 Điều khoản Luật đầu tư công đã phân bổ những nội dung cần chú ý trong giai đoạn này.

Nếu dự án kéo dài nhiều năm, thậm chí dài hàng chục năm kể từ khi ban hành pháp, cần xác lập những thứ chi phí giám sát chi phí và mục đích của dự án, vượt qua những gì hiện tại trách nhiệm gì trình theo nhiệm kỳ. Luật pháp có thể tác động tới giai đoạn này có thể bao gồm những thứ như chi trả, thông kê, kế toán, kỹ thuật, các chi phí của Nhà nước và những thứ. Thách thức lớn nhất là thời gian chi trả trách nhiệm vượt qua những gì hiện tại nhiệm kỳ của Quốc hội và Chính phủ, theo dõi toàn bộ dự án, những cam kết về mục đích ưu tiên tới quá trình thực hiện dự án.

Giai đoạn 6: Kết thúc dự án

Tài trợ của quy định có thể xảy ra sau khi trúng thầu, nhiều nhà thầu sẽ ngừng pháp lý kết thúc dự án thay vì các cam kết kết thúc hay giá thành khi tham gia đấu thầu. Đôi khi kết thúc dự án trong quá trình thực hiện là việc khó tránh khỏi do biến động của thị trường và môi trường chính sách, tuy nhiên, những thay đổi này phải có thẩm định hoặc thẩm tra trình bày trên. Nhiều quy định khi giá thành dự án tăng 10% hoặc 20%, dự án bị cắt bỏ tái thẩm định và những thứ như chu trình kết thúc dự án mới⁹.

Pháp luật nhà nước giám sát thực hiện và thực hiện dự án bao gồm các quy định về thủ tục và thẩm quyền, đặc biệt khi chi phí thực tế thực hiện dự án tăng lên một cách đáng kể. Thành tựu chủ yếu của giám sát dự án là dự án, ngoài pháp luật, phải tính tới những quy định hành chính (điều luật, mang tính nội bộ hành pháp) và các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị (chủ trương không mang tính quy phạm pháp luật).

Giai đoạn 7: Nghiệm thu, vận hành dự án

Sau khi thực hiện, các dự án đầu tư công cộng nghiệm thu, tài sản công cộng công ký tài sản. Phải có một hệ thống công ký tài sản công cộng, công nhận, đăng tin công. Trọng tâm trong giai đoạn này là thực thi các quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước 2008 và thi tập hợp hệ thống công ký tài sản công. Hiện nay, vì các tình huống quy định giám sát của Kiểm toán Nhà nước có thể công cộng công thu nhập hàng tháng của công dân hàng năm. Ưu tiên trong giai đoạn này không phải là lập pháp, mà là tuân thủ pháp luật liên quan công nhận tính công khai của các báo cáo kiểm toán nhà nước.

Giai đoạn 8: Đánh giá dự án sau khi triển khai

Như đã trình bày, vượt qua khuôn khổ nhiệm vụ, cần có những đánh giá về hiệu quả đầu tư công sau khi dự án đã triển khai. Chúng tôi chia sẻ hiện nay, các dự án đầu tư công Việt Nam có các quan ngại tiến hành công ký tài sản công, đánh giá sau khi thực hiện dự án hay không (ví dụ đánh giá sau khi vận hành Nhà máy lọc dầu Dung Quất, đánh giá sau khi hoàn tất các Công trình đầu tư kế hoạch 1000 năm Thăng Long...), và nếu có, hệ quy pháp lý hay những quy định của các dự án đã nghiệm thu tiếp tục hoạch toán sách tiếp thị ra sao. Đây có thể là một nội dung cần nghiên cứu thêm liên quan đến các quy định của Luật Ngân sách, quy trình lập kế hoạch KT-XH công nhận xem xét báo cáo trách nhiệm giai đoạn Chính phủ và chính quyền địa phương. Nếu chưa có, cần phải quy định trách nhiệm này của các quan nhà nước, chỉ ít trong quá trình thu nhập và Luật Ngân sách và phân bổ ngân sách hàng năm. Nếu kế hoạch ngân sách tiếp thị tiếp tục lập theo kế hoạch trước, trong những phiên thu nhập ngân sách hàng năm có thể lập ghép những nội dung đánh giá dự án đầu tư công đã triển khai và nghiệm thu như là luận chứng cho kế hoạch ngân sách tiếp thị.

PGS, TS. Phạm Duy Nghĩa - Khoa Luật, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh

(1) Xem thêm: R Frensch at al, *How to improve public investment efficiency in Ukraine*, Osteuropa Institut (2004), Kurzanalysen und Information Nr 17 Mai 2004.

(2) *Đề xuất Luật đầu tư công*, bản tháng 3/2010 *những nhận xét và đề xuất công theo nghĩa pháp này.*

(3) Báo cáo của Bộ KH&T ngày 21/04/2011 về *chính báo cáo, giám sát, đánh giá tiến độ thực hiện năm 2010, Nguồn tin: Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng Chính phủ.*

(4) Xem thêm Nguyễn Đình Tài, Lê Thanh Tú, Nâng cao hiệu quả đầu tư công Việt Nam, Tạp chí Tài chính, 04/2010.

(5) Anand Rajaram et al, A Diagnostic Framework for Assessing Public Investment Management, WB Policy Working Paper 5397, August 2010, xem thêm: Murray Petrie, Promoting Public Investment Efficiency: A Synthesis of Country Experiences, Hanoi, August 2010 (unpublished paper).

(6) Chile, 5-8% các dự án bị bác ngay trong giai đoạn sàng lọc ưu tiên này, nguôn WB 2010 (ã d n), tr. 9.

(7) Nghị quyết số 66/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội về dự án, công trình quản lý và giám sát gia trình Quốc hội quy định chi tiêu ngân sách, dự kiến chi số tiền tăng mức lên 35.000 tỷ đồng về các dự án cần Quốc hội phê duyệt.

(8) Xem Luật Phòng, chống tham nhũng 2005; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 2005; Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước 2008; Luật Quản lý ngân sách 2009 và nhiều văn bản pháp luật có liên quan.

(9) Xem thêm Murray Petrie (2010) đã dẫn trên, tài liệu này phân tích những chủ nhân của giám sát dự án công cộng của các nhóm nước, chia thành các nhóm nước OECD, nhóm nước đang phát triển và nhóm nước đang phát triển.

Quản lý ngân công: thực trạng và các kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Trong quá trình quản lý xã hội và nền kinh tế, trong từng giai đoạn nhất định, Nhà nước có lúc cần huy động nguồn lực nội sinh và ngoài nước. Nói cách khác, khi các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí không đáp ứng các nhu cầu chi tiêu, Nhà nước phải quy định vay nợ để chi trả các chi phí, nhiệm vụ của mình và chịu trách nhiệm trong việc chi trả khoản nợ đó, thế nhưng công là ngân công. Bài viết tiếp trung phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về ngân công, tác động ảnh hưởng của thực trạng pháp luật về quản lý ngân công hiện nay đến xã hội và xu hướng cải tiến pháp luật hoàn thiện pháp luật về quản lý ngân công.

1. Một số vấn đề lý luận về ngân công

a) Khái niệm ngân công

Khái niệm ngân công là một khái niệm tương đối phức tạp. Tuy nhiên, hiểu một cách đơn giản thì ngân công hiện nay được cho rằng, ngân công là khoản nợ mà Chính phủ của một quốc gia phải chịu trách nhiệm trong việc chi trả khoản nợ đó. Chính vì vậy, thu ngân công thực chất là số tiền cùng nhau của các chủ thể trong xã hội Nhà nước hay nói cách khác là Chính phủ. Tuy nhiên, ngân công hoàn toàn khác với ngân sách. Ngân sách là toàn bộ khoản chi trả của một quốc gia, bao gồm hai bộ phận là ngân sách Nhà

n c và n c a t nhân (doanh nghi p, t ch c, cá nhân). Nh v y, n công ch là m t b ph n c a n qu c gia mà thôi.

Theo cách ti p c n c a Ngân hàng Th gi i, n công c hi u là ngh a v n c a b n nhóm ch th bao g m: (1) n c a Chính ph trung ng và các B , ban, ngành trung ng; (2) n c a các c p chính quy n a ph ng; (3) n c a Ngân hàng trung ng; và (4) n c a các t ch c c l p mà Chính ph s h u trên 50% v n, ho c vi c quy t l p ngân sách ph i c s phê duy t c a Chính ph ho c Chính ph là ng i ch u trách nhi m tr n trong tr ng h p t ch c ó v n¹. Cách nh ngh a này c ng t ng t nh quan ni m c a H th ng qu n lý n và phân tích tài chính c a H i ngh c a Liên hi p qu c v th ng m i và phát tri n (UNCTAD)².

Theo quy nh c a pháp lu t Vi t Nam, n công c hi u bao g m ba nhóm là n Chính ph , n c Chính ph b o lãnh và n chính quy n a ph ng³. N Chính ph là kho n n phát sinh t các kho n vay trong n c, n c ngoài, c ký k t, phát hành nhân danh Nhà n c, nhân danh Chính ph ho c các kho n vay khác do B Tài chính ký k t, phát hành, u quy n phát hành theo quy nh c a pháp lu t. N Chính ph không bao g m kho n n do Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam phát hành nh m th c hi n chính sách ti n t trong t ng th i k⁴. N c Chính ph b o lãnh là kho n n c a doanh nghi p, t ch c tài chính, tín đ ng vay trong n c, n c ngoài c Chính ph b o lãnh⁵. N chính quy n a ph ng là kho n n do y ban nhân dân t nh, thành ph tr c thu c trung ng (g i chung là UBND c p t nh) ký k t, phát hành ho c u quy n phát hành⁶.

Nh v y, khái ni m v n công theo quy nh c a pháp lu t Vi t Nam c ánh giá là h p h n so v i thông l qu c t⁷. Nh n nh này c ng c nhi u chuyên gia uy tín trong l nh v c chính sách công th a nh⁸.

Tuy có nhi u cách ti p c n r ng h p khác nhau v n công, nh ng v c b n, n công có nh ng c tr ng sau ây:

- N công là kho n n ràng bu c trách nhi m tr n c a Nhà n c

Khác v i các kho n n thông th ng, n công c xác nh là m t kho n n mà Nhà n c (bao g m các c quan nhà n c có th m quy n) có trách nhi m tr kho n n y. Trách nhi m tr n c a Nhà n c c th hi n đ i hai góc tr c ti p và gián ti p. Tr c ti p c hi u là c quan nhà n c có th m quy n s là ng i vay và do ó, c quan nhà n c y s ch u trách nhi m tr n kho n vay (ví d : Chính ph Vi t Nam ho c chính quy n a ph ng). Gián ti p là trong tr ng h p c quan nhà n c có th m quy n ng ra b o lãnh m t ch th trong n c vay n , trong tr ng h p bên vay không tr c n thì trách nhi m tr n s thu c

và các quan ngại ra bộ lãnh (ví dụ: Chính phủ, Bộ lãnh Ngân hàng Phát triển Việt Nam vay vốn nước ngoài).

- Nguyên công cụ quản lý theo quy trình chi tiêu và chi trả tham gia các quan nhà nước có thẩm quyền

Việc quản lý ngân công đòi hỏi quy trình chi tiêu chi trả nhằm mục đích: một là, mục tiêu ngân quản của ngân sách ngân vay và cao hơn nữa là mục tiêu cán cân thanh toán và an ninh tài chính quốc gia; hai là, thực hiện mục tiêu của quá trình ngân. Bên cạnh đó, việc quản lý ngân công một cách chi tiêu còn có ý nghĩa quản trị và xã hội⁹. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên tắc quản lý ngân công là Nhà nước quản lý thống nhất, toàn diện ngân công và chi tiêu, phân bổ, ngân vay và chi trả nhằm mục đích tiêu chuẩn như đã nêu trên¹⁰.

- Mục tiêu cao nhất trong chi tiêu ngân và ngân công là phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích chung

Ngân công chi tiêu và ngân không phải là mục đích cuối cùng mà chỉ là công cụ để đạt được mục đích chung của xã hội, Nhà nước là của dân, do dân và vì dân nên ngân nhiên các khoản ngân công chi tiêu phải dựa trên lợi ích của nhân dân, mà cốt lõi là phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và phải coi đó là ưu tiên quản trị¹¹.

b) Bản chất kinh tế của ngân công

Nghiên cứu làm rõ bản chất kinh tế của ngân công và quan hệ giữa kinh tế và ngân công sẽ giúp các nhà làm luật xây dựng các quy định pháp luật phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện tại và chi tiêu ngân công Việt Nam.

Xét về bản chất kinh tế, khi Nhà nước mong muốn hoặc bắt buộc phải chi tiêu vượt quá khả năng thu của mình (khoản thu, phí, lệ phí và các khoản thu khác) thì phải vay vốn và ưu tiên làm phát sinh ngân công. Như vậy, ngân công là hệ quả của việc Nhà nước tiến hành vay vốn và Nhà nước phải có trách nhiệm hoàn trả. Do đó, nghiên cứu về ngân công phải bắt đầu từ quan niệm về việc Nhà nước chi tiêu là như thế nào.

Trong lĩnh vực tài chính công, một nguyên tắc quản trị của ngân sách nhà nước là các nhà kinh tế học cần phải coi trọng và hiện nay vẫn cần ghi nhận trong pháp luật thuế các quốc gia, đó là nguyên tắc ngân sách thống nhất. Theo nghĩa của nó, ngân sách thống nhất có nghĩa là một ngân sách mà đó, sẽ chi bằng chi thu. Về ý nghĩa kinh tế, ưu tiên này giúp Nhà nước tiết kiệm chi

tiêu hoang phí, còn về ý nghĩa chính trị, nguyên tắc này sẽ giúp hạn chế tình trạng Chính phủ lạm thu thông qua việc quy định các khoản thu¹².

Các nhà kinh tế học cổ điển như A.Smith, D.Ricardo, J.B.Say là những người khixng và người tri thức nguyên tắc này trong quan lý tài chính công. Và chính vì thế, các nhà kinh tế học cổ điển không ủng hộ tình trạng Nhà nước có thể vay nợ chi tiêu¹³.

Người đi về các nhà kinh tế học cổ điển, một nhà kinh tế học đánh giá là có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất nửa đầu thế kỷ XX là John M.Keynes (1883-1946) và những người ủng hộ mình (gọi là trường phái Keynes) cho rằng, trong những trường hợp, đặc biệt là khi nền kinh tế suy thoái dẫn đến việc sụt giảm nhân lực tiêu thụ, thì Nhà nước cần nên sử dụng biện pháp vay tiền (tức là cắt giảm chi tiêu thâm hụt ngân sách) và tham gia vào các dự án đầu tư công cộng như xây dựng cầu đường và trường học, cho đến khi nền kinh tế có mức đầu tư tăng lại¹⁴. Học thuyết của Keynes (cùng với sự chuyển biến của những người ủng hộ công nghệ phần mềm của các nhà kinh tế học sau này là Milton Friedman và Paul Samuelson) đã ảnh hưởng đến các Chính phủ áp dụng vượt qua khủng hoảng và tình trạng trì trệ của nền kinh tế.

Người đi về Keynes, Milton Friedman cho rằng, việc sử dụng chính sách tài khóa nhằm tăng chi tiêu và việc làm sẽ không có hiệu quả và dẫn đến lạm phát trong trường hợp suy thoái vì người dân tăng chi tiêu dựa trên kỳ vọng về thu nhập tương lai không phải không phải thu nhập hiện tại và mọi chính sách đều có thể thất bại. Thay vì thế nên chính sách tài khóa thì ưu tiên, Nhà nước nên thực thi chính sách tiền tệ hiệu quả¹⁵. Còn Paul Samuelson, đã có những bổ sung quan trọng trong quan niệm về chính sách tài khóa của Keynes. Ông cho rằng, kích thích nền kinh tế vượt qua sự trì trệ, cần thì tiếp thị chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ linh hoạt¹⁶.

Hiện nay trên thế giới, mặc dù tài chính công vẫn dựa trên nguyên tắc ngân sách thường xuyên, nhưng khái niệm thường xuyên không còn có hiệu quả cách công nghệ quan niệm của các nhà kinh tế học cổ điển, mà đã có sự chuyển biến. Ví dụ, theo quy định của pháp luật Việt Nam, các khoản chi thường xuyên không được vượt quá các khoản thu thuế, phí và lệ phí; ngân sách vay nợ chỉ dành cho các mục tiêu phát triển¹⁷.

Hệ thống các quy định hiện hành về kinh tế thị trường đều có hướng dẫn vay nợ. Việc vay nợ của Nhà nước thông qua thị trường hiện dựa trên quan niệm của Keynes, nhưng có hai ưu tiên quan trọng: một là, việc cắt giảm thâm hụt ngân sách và bù đắp bằng các khoản vay không được hiện hành vì nó, bị lợi xét về lý thuyết thì những tác động của các khoản vay chỉ có ích trong ngắn hạn còn về dài hạn thì có

nh hình tiêu chuẩn và do đó Nhà nước nên phải có gì đó hạn chế thời gian trong việc sử dụng các khoản vay; và hai là, các khoản nợ công phải được kiểm soát kỹ lưỡng nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng, đồng thời hạn chế những tác động không mong muốn từ việc sử dụng các khoản vay. Việc quản lý nợ công hiệu quả sẽ giúp mang lại lợi ích vay vốn tốt về chi phí thực tế, đồng thời đảm bảo khoản nợ trả đúng hạn.

c) Phân loại nợ công

Có nhiều tiêu chí phân loại nợ công, mà tiêu chí có một ý nghĩa khác nhau trong việc quản lý và sử dụng nợ công.

Theo tiêu chí nguồn gốc tài sản vay thì nợ công gồm có hai loại: nợ trong nước và nợ nước ngoài. Nợ trong nước là nợ công mà bên cho vay là cá nhân, tổ chức Việt Nam. Nợ nước ngoài là nợ công mà bên cho vay là Chính phủ nước ngoài, vùng lãnh thổ, tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức và cá nhân nước ngoài¹⁸. Như vậy, theo pháp luật Việt Nam, nợ nước ngoài không chỉ hiểu là nợ mà bên cho vay là nước ngoài, mà là toàn bộ các khoản nợ công không phải là nợ trong nước.

Việc phân loại nợ trong nước và nợ nước ngoài có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý nợ. Việc phân loại này về mặt thông tin sẽ giúp xác định chính xác hình ảnh cán cân thanh toán quốc tế. Và một số khía cạnh, việc quản lý nợ nước ngoài còn nhằm đảm bảo an ninh tài chính của Nhà nước Việt Nam, vì các khoản vay nước ngoài chủ yếu dựa vào nguồn tài trợ từ các phần tử thanh toán quốc tế khác.

Theo phương thức huy động vốn, thì nợ công có hai loại là nợ công tự thu và nợ công tài trợ.

Nợ công tự thu là khoản nợ công xuất phát từ những thu nhập từ việc vay trả của các quan nhà nước có thể quy định cá nhân, tổ chức cho vay. Phương thức huy động vốn này xuất phát từ những hình phạt nợ, hoặc từ mức giá là các hình phạt, thu nhập của Nhà nước Việt Nam về bên nước ngoài.

Nợ công tài trợ là khoản nợ công xuất phát từ việc các quan nhà nước có thể quy định phát hành các công cụ vay vốn. Các công cụ này có thể là hình nợ ngắn hạn hoặc dài hạn, thường có tính vô danh và không quy định rõ ràng trên thị trường tài chính¹⁹.

Theo tính chất nguồn gốc tài sản vay làm phát sinh nợ công thì nợ công có ba loại là nợ công từ vốn vay ODA, nợ công từ vốn vay ưu đãi và nợ công từ thông tin.

Theo trách nhiệm i v i ch n thì n công c phân lo i thành n công ph i tr và n công b o lãnh. N công ph i tr là các kho n n mà Chính ph , chính quy n a ph ng có ngh a v tr n . N công b o lãnh là kho n n mà Chính ph có trách nhi m b o lãnh cho ng i vay n , n u bên vay không tr c n thì Chính ph s có ngh a v tr n .

Theo c p qu n lý n thì n công c phân lo i thành n công c a trung ng và n công c a chính quy n a ph ng. N công c a trung ng là các kho n n c a Chính ph , n do Chính ph b o lãnh. N công c a a ph ng là kho n n công mà chính quy n a ph ng là bên vay n và có ngh a v tr c ti p tr n . Theo quy nh c a Lu t Ngân sách nhà n c n m 2002 thì nh ng kho n vay n c a chính quy n a ph ng c coi là ngu n thu ngân sách và c a vào cân i, nên v b n ch t n công c a a ph ng c Chính ph m b o chi tr thông qua kh n ng b sung t ngân sách trung ng.

d) Nh ng tác ng c a n công

Nh trên ã phân tích, n công v a có nhi u tác ng tích c c nh ng c ng có m t s tác ng tiêu c c. Nh n bi t nh ng tác ng tích c c và tiêu c c nh m phát huy m t tích c c, h n ch m t tiêu c c là i u h t s c c n thi t trong xây d ng và th c hi n pháp lu t v qu n lý n công.

Nh ng tác ng tích c c ch y u c a n công bao g m:

- N công làm gia t ng ngu n l c cho Nhà n c, t ó t ng c ng ngu n v n phát tri n c s h t ng và t ng kh n ng u t ng b c a Nhà n c. Vi t Nam ang trong giai o n t ng t c phát tri n n n kinh t th tr ng theo nh h ng xã h i ch ngh a, trong ó c s h t ng là y u t có tính ch t quy t nh. Mu n phát tri n c s h t ng nhanh chóng và ng b , v n là y u t quan tr ng nh t. V i chính sách huy ng n công h p lý, nhu c u v v n s t ng b c c gi i quy t u t c s h t ng, t ó gia t ng n ng l c s n xu t cho n n kinh t .

- Huy ng n công góp ph n t n d ng c ngu n tài chính nhàn r i trong dân c . M t b ph n dân c trong xã h i có các kho n tí t ki m, thông qua vi c Nhà n c vay n mà nh ng kho n tí n nhàn r i này c a vào s d ng, em l i hi u qu kinh t cho c khu v c công l n khu v c t .

- N công s t n d ng c s h tr t n c ngoài và các t ch c tài chính qu c t . Tài tr qu c t là m t trong nh ng ho t ng kinh t - ngo i giao quan tr ng c a các n c phát tri n mu n gây nh h ng n các qu c gia nghèo, c ng nh mu n h p tác kinh t song ph ng. N u Vi t Nam bi t t n d ng t t nh ng c h i này, thì s có thêm nhi u ngu n v n u ã u t phát tri n c s h t ng, trên

b) Nhiệm vụ và mục tiêu của Luật Quản lý công

Nhiệm vụ cơ bản của nhiệm vụ công tác quản lý công, Luật Quản lý công đã có những nhiệm vụ sau đây:

Thứ nhất, Luật ưu tiên Việt Nam có luật chuyên biệt về lĩnh vực công. Luật này hướng tới các quan trọng nhất là bố trí nhân sự và hiệu quả trong công tác quản lý, tránh tình trạng các chủ quản lý tiềm ẩn, tình trạng thiếu thông tin và phối hợp kém hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước cấp Bộ, giữa Chính phủ và chính quyền cấp tỉnh. Bên cạnh đó, Luật Quản lý công ra đời cũng có nghĩa là một “tuyên ngôn” rõ ràng của Việt Nam về việc các nhà tài trợ và các nhà quản, tính minh bạch trong công tác quản lý công của Việt Nam.

Thứ hai, Luật ưu tiên pháp luật Việt Nam ghi nhận một cách tổng thể các công tác quản lý công. Các công tác quản lý công được xác định một cách rõ ràng bao gồm: Luật Quản lý công, chi tiêu dài hạn, chi ngân trình quản lý trung hạn, kế hoạch vay, trả ngân hàng nhà nước của Chính phủ. Các văn kiện này sẽ đưa ra các mục tiêu vay, các giới hạn pháp lý và sự đồng ý hiệu quả vay, các hạn mức, ngân sách chi trả cho tổng thể kế hoạch mà bố trí tình trạng công luôn đảm bảo an toàn; quản lý tài trợ trung - dài hạn, tổng ngân sách phân tích, dự báo của các cơ quan tham gia quản lý. Việc xây dựng các công tác quản lý mang tính chủ động cao nói trên còn nhằm hạn chế thực hành chính, giảm các bước trình duyệt tổng thể, bố trí chi ngân của các quan chức hành, nghĩa là chủ động hóa công tác quản lý theo những quy trình như²¹.

Chi tiêu là một bộ phận của chi tiêu tài chính thu nhập quy định của Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên, lĩnh vực công liên quan trực tiếp ngân sách nhà nước và cần có một mô hình kinh tế nên cần có sự quy định của Quốc hội. Theo quy định hiện hành, Quốc hội có thẩm quyền phê duyệt các chỉ tiêu an toàn và khi phê duyệt chi tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Ngân trình ngân, Quốc hội phê duyệt tổng mức vay, chi tiêu vay và trả ngân hàng nhà nước của Chính phủ cùng với phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước. Các chỉ tiêu an toàn của Quốc hội phê duyệt, Chính phủ sẽ quy định các chính sách, giới hạn chi tiêu thực hiện các chỉ tiêu này. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chi ngân trình quản lý trung hạn, trong đó có các mục tiêu chi tiêu quản lý cho giai đoạn 3 năm liên tiếp và hiệu quả nhất định, như các hạn mức, chi tiêu chi danh mục²².

Thứ ba, Luật Quản lý công đã có bố trí trong việc quy định nguyên tắc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác vay, giám sát sự đồng ý vay trả và đảm bảo an toàn theo Chi tiêu dài hạn và Chi ngân trình quản lý trung hạn. Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì xây dựng chi tiêu dài hạn, chi ngân trình quản lý trung hạn, kế hoạch vay, trả ngân hàng nhà nước của

Chính phủ; là i di n có th m quy n trong vai trò Ng i vay nhân danh Nhà n c và Chính phủ; t ch c tr n và c p b o lãnh Chính phủ, xây d ng và qu n lý c s d li u n th ng nh t và cung c p thông tin. Vi c àm phán, ký k t các i u c qu c t v ODA th c hi n theo phân công c a Chính phủ.

V c ch ph i h p trong qu n lý nhà n c, Lu t Qu n lý n công c ng quy nh rõ trách nhi m ch trì và trách nhi m ph i h p c a các c quan (nh B Tài chính, B K ho ch và u t, Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam) trong vi c xây d ng nh ng v n ki n quan tr ng qu n lý n công, nh chi n l c n, ch ng trình qu n lý n trung h n, k ho ch vay, tr n hàng n m. Riêng i v i Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam, Lu t Qu n lý n công qui nh: theo phân công, u quy n c a Ch t ch n c ho c c a Chính phủ, Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam ph i h p v i B Tài chính và các c quan liên quan chu n b n i dung, ti n hành àm phán, ký k t i u c qu c t v i các t ch c tài chính ti n t qu c t mà Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam là i di n và là i di n chính th c c a ng i vay t i các i u c qu c t này²³.

Bên c nh nh ng u i m n i b t trên ây, Lu t Qu n lý n công còn có nh ng b t c p, m c dù m i c thi hành trong th i gian h n m t n m qua. Nh ng b t c p, h n ch này c n c nhìn nh n th u áo s a i, b sung trong th i gian t i.

M t là, cách hi u v n công quá h p, d n n vi c ánh giá không úng v n công Vi t Nam

Theo cách nh ngh a c a Lu t Qu n lý n công n m 2009, n công bao g m ba lo i chính là n chính phủ, n chính quy n a ph ng và n do Chính phủ b o lãnh. Ba lo i n này xác nh nh ng trách nhi m tr n tr c ti p c a Chính phủ và phù h p v i thông l qu c t. Tuy nhiên, theo thông l qu c t, cách quy nh n công c a Vi t Nam hi n nay là ch a y, th hi n nh ng i m sau:

- N công không tính n các kho n n c a doanh nghi p do Nhà n c n m 100% v n ho c n m v n chi ph i. Th c t, trong cách nh ngh a ph bi n v n công c a nh ng t ch c qu c t uy tín (IMF, OECD ho c WB) thì nh ng kho n n này c x p vào n công vì khác v i các doanh nghi p thu c s h u t nhân, cu i cùng thì Nhà n c c ng ph i m b o kh n ng tr n cho các doanh nghi p mà Nhà n c có 100% v n ho c v n chi ph i nh m m b o an sinh và tr t t xã h i, cho dù v m t pháp lý, ây c ng ch là nh ng doanh nghi p thông th ng²⁴. V th c ti n, các doanh nghi p này là nh ng ch th d dàng nh t ti p c n c v i các ngu n v n tài tr thông qua các ho t ng huy ng v n. Bên c nh ó, v i ph ng châm kinh t nhà n c gi vai trò ch o, vi c các kho n n c a doanh nghi p do Nhà n c n m 100% ho c v n chi ph i ra kh i n công s làm các nhà tài tr kém tin t ng h n vào kh n ng qu n lý n và tr n c a Vi t Nam.

- Các khoản nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được xếp vào nợ công là không hợp lý. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 108/2006/Q- TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện chính sách tín dụng ưu tiên phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ. Về bản chất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam không phải là doanh nghiệp, vì nó hoạt động phi lợi nhuận, đồng thời nó cũng không phải là ngân hàng theo đúng nghĩa vì nó không phải thực thi các nghĩa vụ tài chính như các ngân hàng thông thường. Ngân hàng Phát triển Việt Nam của Chính phủ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật²⁵. Thực chất, các khoản huy động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xem như là thay mặt Chính phủ, do đó cần xác định đây là nợ công nhằm đảm bảo thông tin đầy đủ về nợ công Việt Nam.

Hai là, chưa có các quy định về chính sách và chỉ tiêu nợ công của Việt Nam

Hiện nay, Luật Quản lý nợ công thể hiện không rõ ràng về chính sách đối với nợ công. Chưa có một tiêu chí nào quy định về nội dung này. Chưa có một vài nội dung của chính sách nợ công được thể hiện trong Điều 5 Luật Quản lý nợ công, cho thấy, vẫn còn có những nhầm lẫn giữa chính sách và các nguyên tắc quản lý nợ. Chính sách nợ công là một trong những kim chỉ nam quan trọng để ngành tài chính hiểu đúng và quản lý nợ công, do đó cần có quy định rõ ràng, nhất quán hơn.

Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu nợ công được coi là một trong những công cụ quản lý nợ công, nhưng không có nội dung nào quy định về chỉ tiêu nợ công trong Luật Quản lý nợ công. Bổ sung nội dung này vào Luật là hết sức cần thiết, nhằm minh bạch hóa quan niệm và chức năng của Nhà nước Việt Nam đối với các nhà tài trợ và đối tác quốc tế, sự đồng ý của quốc gia.

Ba là, còn nhầm lẫn giữa hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động giám sát

Chức năng quản lý nhà nước được thể hiện rõ ràng bởi khi nào cho phép, khi nào cấm đoán, khi nào xử phạt. Trong khi đó, chức năng giám sát là việc đánh giá, phân tích và đưa ra các khuyến nghị, nên nó không cần mang ý nghĩa quản lý nhà nước. Tuy nhiên, chức năng giám sát liên hệ chặt chẽ với quản lý vì nó là tiền đề, là công cụ thực hiện việc quản lý nhà nước một cách hiệu quả.

Quy định tại Điều 4 Luật Quản lý nợ công về nội dung quản lý nhà nước về nợ công cho thấy vẫn còn có sự nhầm lẫn giữa chức năng giám sát và chức năng quản lý. Cụ thể: nội dung quản lý nhà nước thể hiện các khoản 1, 2, 3, 8, 9 và 11; còn chức năng giám sát thể hiện các khoản 4, 5 và 6. Những nội dung còn lại của Điều này như công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và ào tạo, bồi dưỡng cán bộ

b v.v. c n c quy nh trong nh ng i u khác vì rõ ràng nh ng ho t ng này không ph i là ho t ng qu n lý nhà n c.

B n là, v các i u t 37-39, cho phép chính quy n a ph ng các kho n vay ngoài ngân sách

Theo quy nh c a Lu t Ngân sách nhà n c, m i kho n thu, chi c a Nhà n c ph i c th hi n vào ngân sách nhà n c. i v i chính quy n a ph ng, các kho n vay n c quy nh khác th nh m tránh tình tr ng phá v cân i t ng th ngân sách c ng nh m b o kh n ng tr n c a Nhà n c. Khác v i ngân sách trung ng, ngân sách a ph ng c phép ghi các kho n huy ng v n nh là nh ng ngu n thu ngân sách ch không ph i là bù p b i chi ngân sách²⁶.

Trong khi ó, t i u 37 n 39 Lu t Qu n lý n công, lu t cho phép chính quy n a ph ng, ngoài vi c huy ng v n th c hi n các nhi m v kinh t - xã h i theo quy nh c a Lu t Ngân sách nhà n c, còn c phép huy ng v n cho các d án có kh n ng hoàn v n t i a ph ng. Rõ ràng, n u nh ng d án này là trách nhi m c a chính quy n a ph ng, thì nó c ng là nh ng nhi m v kinh t - xã h i ph i th c hi n thông qua ho t ng ngân sách. Còn n u không ph i thu c trách nhi m c a chính quy n a ph ng thì chính quy n a ph ng vay cho ai và vay làm gì? S thi u rõ ràng này s làm cho ho t ng qu n lý n công a ph ng tr nên ph c t p và r t không minh b ch.

c) M ts xu tnh m hoàn thi n pháp lu t

T nh ng b t c p trên, chúng tôi cho r ng, c n hoàn thi n pháp lu t v qu n lý n công theo h ng:

- *C n s a i khái ni m v n công.* Theo ó, n công không ch bao g m n Chính ph , n chính quy n a ph ng, n do Chính ph b o lãnh mà còn bao g m n c a Ngân hàng Phát tri n Vi t Nam và n c a doanh nghi p do Nhà n c s h u 100% v n ho c gi v n chi ph i. Tuy nhiên, h n ch s ch ng chéo trong th ng kê (ví d : n doanh nghi p nhà n c c ng là n Chính ph b o lãnh...) thì c n xây d ng và ban hành quy ch th ng kê và thông tin v n công sao cho khoa h c, chính xác và h p lý. i u này là h t s c quan tr ng trong qu n lý nhà n c v n công c ng nh ho ch nh chính sách i v i n công.

- *C n b sung các quy nh v chính sách n công c ng nh chi n l c n công.* V chính sách n công, c n nêu rõ c quan quy t nh chính sách, n i dung c b n c a chính sách là gì và chính sách ó c xây d ng d a trên nh ng c s khoa h c nào. C n b sung quy nh nh ngh a chi n l c n theo nh ng

khuyến nghị của các chuyên gia WB và IMF, những thí nghiệm phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam hiện nay.

- Cần phân tách rõ chức năng quản lý nhà nước và công vụ giám sát nền công nghiệp và hoạt động giám sát nền công nghiệp, cần quy định rõ các cơ quan có thẩm quyền giám sát, nội dung và phương thức giám sát nhằm mở rộng cho hoạt động giám sát diễn ra hiệu quả.

- Nên quy định cho phép chính quyền địa phương khuyến khích và thu hút đầu tư các dự án có khả năng thu hút vốn. Vì chỉ có những dự án do ngân sách địa phương đảm nhiệm mới có thể thực hiện thu hút vốn phù hợp với tình hình của Luật Ngân sách Nhà nước cũng như mở rộng tính thanh khoản trong quá trình quản lý nền công nghiệp địa phương.

Trần Văn Hải - Trưởng ban Kinh tế Luật Hà Nội
(Nguồn: http://www.nclp.org.vn/chinh_sach/)

(1) Ian Storkey (2004), Báo cáo Hội thảo cấp Bộ: “Các cách thức công nghiệp Việt Nam” ngày 26/5/2004, Ban Tài chính, Hà Nội

(2) Nguồn: <http://r0.unctad.org/dmfas/>

(3) Luật Quản lý nền công nghiệp năm 2009, điều 1 khoản 2

(4) Luật Quản lý nền công nghiệp năm 2009, điều 3 khoản 2

(5) Luật Quản lý nền công nghiệp năm 2009, điều 3 khoản 3

(6) Luật Quản lý nền công nghiệp năm 2009, điều 3 khoản 4

(7) Về việc tranh luận trong xây dựng ngành nghề và nền công nghiệp, có thể xem thêm: Ủy ban Thương mại Quốc tế (2009), Báo cáo giai trình tiếp thu, chuyển lý do Luật Quản lý nền công nghiệp, ngày 13/6/2009.

(8) Xem thêm: Võ Thành Tấn Anh (2010), “Tính bền vững của nền công nghiệp Việt Nam”, tài liệu Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, www.fulbright.edu.vn

(9) Nền công nghiệp, do tính chất của nó, thường chỉ là trách nhiệm chung nên việc quản lý sẽ trở nên khó khăn vì tình trạng “cả chung không ai lo”. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp quản lý sẽ dần hình thành trong khi lãnh đạo các cơ quan nhà nước thường theo nhiệm kỳ. Và cuối cùng, tình trạng tham nhũng và lãng phí công quỹ sẽ hình thành và quản lý chất lượng công nghiệp sẽ không thể thực hiện được vì lợi ích của ngành công nghiệp mà vì lợi ích của nó không hiệu quả.

(10) Luật Quản lý nền công nghiệp năm 2009, điều 5

(11) Xem Luật Quản lý nền công nghiệp năm 2009, các điều 18, 33 và 37

(12) Xem Lê Đình Chân (1975), Tài chính công nghiệp, T. sách kinh tế Sài Gòn, tr.243. Đây, chính là “Chính phủ” mà tác giả cuốn sách sẽ đề cập chỉ là nhà nước hiện tại, chứ không có nghĩa là cơ quan Chính phủ.

(13) S. d, tr.242

(14) Steven Pressman (2003), 50 nhà kinh tế học tiêu biểu, NXB Lao động, Hà Nội, tr.236

(15) S. d, tr.358

(16) S d, tr.373

(17) Xem: Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002, điều 8

(18) Xem: Luật Quản lý ngân công năm 2009, điều 3 khoản 12

(19) Các công cụ dài hạn là trái phiếu. Các công cụ ngắn hạn là tín phiếu và do Kho bạc Nhà nước phát hành nên gọi là tín phiếu Kho bạc.

(20) Bộ Tài pháp và Bộ Tài chính (2009), công bố thi u Luật Quản lý ngân công, Hà Nội

(21) Bộ Tài pháp và Bộ Tài chính (2009), công bố thi u Luật Quản lý ngân công, Hà Nội

(22) Luật Quản lý ngân công, các điều 7, 8 và 9

(23) Luật Quản lý ngân công, các điều 10, 11 và 12

(24) Ngân hàng Nhà nước Chính phủ trong việc thu xếp giấy phép tài chính cho Vinashin thì gian qua là minh chứng rõ ràng.

(25) Xem thêm điều 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 110/2006/Q- TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ

Ph trách chuyên môn: ThS. Nguyễn Hữu Mạnh
Ths. Nguyễn Thị Hằng Hằng

Địa chỉ email: manhnguyenhuu@yahoo.com